

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG KẾT NỐI SÂN BAY GIA BÌNH ĐẾN THỦ ĐÔ HÀ NỘI (QUA ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH)

Địa điểm: Thôn Quảng Bó, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số 24/TB - UBND ngày 11 /5/2026 của UBND xã Lâm Thao)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại	
1	Vũ Hữu Xuân	Nguyễn Thị Nhẫn	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	734	280.8	10.8	270.0	
2	Bùi Duy Đoàn	Phạm Thị Hòe	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	188	502.8	218.5	284.3	
3	Bùi Duy Hoàn	Nguyễn Thị Mai	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	279	535.9	535.8	0.1	
4	Bùi Duy Khanh	Nguyễn Thị Chính	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	208	677.0	677.0	0.0	
5	Bùi Duy Khanh	Nguyễn Thị Chính	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	138	165.4	165.4	0.0	
6	Nguyễn Đình Kiên	Đỗ Thị Hoa	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	189	1759.5	1445.7	313.8	
7	Cao Huy Gấn	Nguyễn Thị Yên	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	178	720.0	720.0	0.0	
8	Cao Huy Hòa	Nguyễn Thị Lưu	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	209	96.0	96.0	0.0	
9	Cao Huy Hòa	Nguyễn Thị Lưu	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	210	392.5	370.0	22.5	
10	Cao Huy Khải		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	176	91.1	91.1	0.0	
11	Cao Huy Khải		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	180	370.0	370.0	0.0	
12	Cao Huy Khoa	Nguyễn Thị Thận	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	51	1032.5	1032.5	0.0	
13	Cao Huy Liền	Nguyễn Thị Nên	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	252	1175.5	1175.5	0.0	
14	Cao Huy Minh	Nguyễn Thị Phúc	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	34	134	608.4	608.4	0.0	
15	Cao Huy Minh	Nguyễn Thị Phúc	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	172	166.8	166.8	0.0	
16	Cao Huy Nam	1965	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	269	693.0	313.7	379.3	
17	Cao Huy Ngũ	Nguyễn Thị Thảo	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	171	74.0	74.0	0.0	
18	Cao Huy Toàn	Phạm Thị Nga	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	217	355.2	355.2	0.0	
19	Nguyễn Tài Thắng	Nguyễn Thị Nghĩa	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	211	894.3	894.3	0.0	
20	Đỗ Huy Dũng	Vũ Thị Xuân	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	226	1137.4	206.3	931.1	
21	Đỗ Huy Dũng	Vũ Thị Xuân	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	97	298.9	298.9	0.0	
22	Đỗ Huy Hoàn	1974	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	887	74.6	74.6	0.0	
23	Đỗ Huy Nam	Nguyễn Thị Lua	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	834	124.3	124.3	0.0	
24	Đỗ Huy Tâm	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	824	194.8	194.8	0.0	
25	Đỗ Huy Thuyết	Vũ Thị Loan	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	779	121.8	121.8	0.0	
26	Đỗ Huy Thuyết	Vũ Thị Loan	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	314	552.3	552.3	0.0	
27	Đỗ Huy Hùng	1977	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	56	914.3	776.7	137.6	

28	Đỗ Huy Toan	1969	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	42	681.4	681.4	0.0
29	Đỗ Huy Toan	1969	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	40	292	648.3	648.3	0.0
30	Đỗ Huy Trinh	Nguyễn Thị Nhã	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	22	835.2	582.4	252.8
31	Đỗ Huy Việt	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	839	210.7	172.1	38.6
32	Đỗ Huy Vinh	Nguyễn Thị Chang	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	131	860.1	845.0	15.1
33	Đỗ Thị Bướm	1947	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	223	355.5	21.6	333.9
34	Đỗ Thị Đại	1954	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	7	198.2	198.2	0.0
35	Đỗ Thị Hòa	1973	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	214	226.0	226.0	0.0
36	Nguyễn Thị Thủy	1991	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	895	97.3	97.3	0.0
37	Đỗ Thị Tinh	1947	- Huyện Lương Tài -	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	137	162.4	162.4	0.0
38	Đỗ Thị Trước	Nguyễn Bá Mộng	Phố Minh Khai -	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	270	1440.1	1440.1	0.0
39	Mai Xuân Bình	Nguyễn Thị Xoa	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	88	724.0	724.0	0.0
40	Ngô Thị Sáu	1973	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	889	185.5	185.5	0.0
41	Nguyễn Bá Biên	Nguyễn Thị Lương	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	48	854.9	349.3	505.6
42	Nguyễn Bá Biên	Nguyễn Thị Lương	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	304	992.0	992.0	0.0
43	Nguyễn Bá Phúc	Vũ Thị Vượng	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	40	161	1307.0	719.8	587.2
44	Nguyễn Bá Biện		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	39	301.4	301.4	0.0
45	Nguyễn Bá Hoạt	1935	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	40	213	603.5	603.5	0.0
46	Nguyễn Bá Lưu	1935	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	2	586.6	586.6	0.0
47	Nguyễn Bá Định	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	239	674.0	674.0	0.0
48	Nguyễn Bá Đoàn	1978	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	931	167.0	167.0	0.0
49	Nguyễn Bá Dụ	Nguyễn Thị The	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	271	1086.8	1086.8	0.0
50	Nguyễn Bá Hiếu	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	215	552.3	552.3	0.0
51	Nguyễn Bá Hiếu	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	74	120.5	120.5	0.0
52	Nguyễn Bá Hùng	Nguyễn Thị Chúc	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	256	639.3	94.9	544.4
53	Nguyễn Bá Huynh	Nguyễn Thị Nhân	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	168	1013.0	1013.0	0.0
54	Nguyễn Bá Khái	1960	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	290	1198.2	1198.2	0.0
55	Nguyễn Bá Nghiên	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	246	497.0	497.0	0.0
56	Nguyễn Bá Ngọc	Cao Thị Chín	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	110	231.3	231.3	0.0
57	Nguyễn Bá Ngũ	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	109	118.7	118.7	0.0
58	Nguyễn Bá Nguyệt	Nguyễn Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	206	639.5	639.5	0.0
59	Nguyễn Bá Nguyệt	Nguyễn Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	142	157.3	157.3	0.0
60	Nguyễn Bá Thâm	Nguyễn Thị Thư	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	285	763.9	276.7	487.2
61	Nguyễn Bá Trung	Nguyễn Thị Hoài	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	221	1207.0	1207.0	0.0
62	Nguyễn Bá Tứ	Nguyễn Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	108	90.0	90.0	0.0
63	Nguyễn Bá Tuấn	Nguyễn Thị Phượng	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	274	391.0	391.0	0.0

64	Nguyễn Bá Tuấn	Nguyễn Thị An	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	44	9	718.2	401.0	317.2
65	Nguyễn Bá Tường	Nguyễn Thị Xoan	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	219	832.2	832.2	0.0
66	Nguyễn Bá Sáu	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	164	689.1	513.8	175.3
67	Nguyễn Bá Ưông	Nguyễn Thị Nhã	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	900	176.1	122.4	53.7
68	Nguyễn Bá Vinh	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	142	791.7	791.7	0.0
69	Nguyễn Đăng Long	Nguyễn Thị Cúc	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	277	616.6	127.2	489.4
70	Nguyễn Đăng Lương	Nguyễn Thị Lợi	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	90	742.0	742.0	0.0
71	Nguyễn Đăng Mậu	Nguyễn Thị Tú	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	283	1006.4	355.3	651.1
72	Nguyễn Đăng Minh	Nguyễn Thị Mãi	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	930	704.9	704.9	0.0
73	Nguyễn Đăng Minh	Nguyễn Thị Mãi	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	1	211.0	211.0	0.0
74	Nguyễn Đăng Mừng	Nguyễn Thị Nhẫn	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	258	1023.6	1023.6	0.0
75	Nguyễn Đăng Mừng	Nguyễn Thị Nhẫn	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	49	224.4	224.4	0.0
76	Nguyễn Đăng Quang	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	38	720.0	720.0	0.0
77	Nguyễn Đăng Quang	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	40	293	740.2	740.2	0.0
78	Nguyễn Đăng Quyền	1970	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	183	254.0	254.0	0.0
79	Nguyễn Đăng Tâm	Nguyễn Thị Dịu	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	85	216.8	216.8	0.0
80	Nguyễn Đăng Thanh	Nguyễn Thị Liễu	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	243	579.5	579.5	0.0
81	Nguyễn Đăng Thiệu	Nguyễn Thị Bình	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	27	398.3	367.9	30.4
82	Nguyễn Đăng Thịnh	Nguyễn Thị Ngô	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	152	1057.2	1057.2	0.0
83	Nguyễn Đăng Thuận	1973	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	181	272.4	272.4	0.0
84	Nguyễn Đăng Tiến	Nguyễn Thị Xá	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	135	213.9	213.9	0.0
85	Nguyễn Đăng Tư	Nguyễn Thị Như	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	37	1028.2	1028.2	0.0
86	Nguyễn Đức Hoàng	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	216	361.7	361.7	0.0
87	Nguyễn Đức Lưu	Vũ Thị Tuyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	204	440.4	440.4	0.0
88	Nguyễn Đình Biện	Nguyễn Thị Phi	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	822	158.3	158.3	0.0
89	Nguyễn Đình Biện	Nguyễn Thị Phi	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	240	761.1	761.1	0.0
90	Nguyễn Đình Bình	1968	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	40	73.2	73.2	0.0
91	Nguyễn Đình Bình	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	783	286.6	132.7	153.9
92	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	19	106.0	106.0	0.0
93	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	217	364.7	364.7	0.0
94	Nguyễn Đình Giang	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	138	736.9	419.1	317.8
95	Nguyễn Đình Giáp	Nguyễn Thị Phê	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	883	272.7	272.7	0.0
96	Nguyễn Đình Hải	Nguyễn Thị Bảo	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	828	165.9	165.9	0.0
97	Nguyễn Đình Hiếu	Nguyễn Thị Mai	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	833	143.2	129.3	13.9
98	Nguyễn Đình Hiếu	Nguyễn Thị Thời	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	139	306.6	306.6	0.0
99	Nguyễn Đình Hiếu	Nguyễn Thị Thời	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	280	1013.4	725.9	287.5

100	Nguyễn Đình Hùng	Nguyễn Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	41	122.0	122.0	0.0
101	Nguyễn Đình Hưng	Nguyễn Thị Thơm	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	174	141.7	141.7	0.0
102	Nguyễn Đình Khâu	Nguyễn Thị Chiêm	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	215	719.6	719.6	0.0
103	Nguyễn Đình Khuyên	Nguyễn Thị Ngư	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	184	712.2	712.2	0.0
104	Nguyễn Đình Khuyên	Nguyễn Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	891	162.4	162.4	0.0
105	Nguyễn Đình Mai	Nguyễn Thị Thứ	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	177	649.2	2.0	647.2
106	Nguyễn Đình Mạnh	Nguyễn Thị Hợp	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	2	187.6	187.6	0.0
107	Nguyễn Đình Mạnh	Nguyễn Thị Hợp	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	66	816.0	816.0	0.0
108	Nguyễn Đình Mệnh	Nguyễn Thị Nghiền	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	40	234	996.7	996.7	0.0
109	Nguyễn Đình Minh	Nguyễn Thị Minh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	897	177.3	138.6	38.7
110	Nguyễn Đình Cường		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	896	200.9	200.9	0.0
111	Nguyễn Thị Vân Nga	1996	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	11	189.5	189.5	0.0
112	Nguyễn Đình Sáng	Nguyễn Thị Ánh	Hà Nội	Lám Da	LUC	39	34	599.4	599.4	0.0
113	Nguyễn Đình Sáng	Nguyễn Thị Ánh	Hà Nội	Đồng Mang Trong	LUC	40	256	611.8	611.8	0.0
114	Nguyễn Đình Sự	Nguyễn Thị Quế	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	203	771.8	94.9	676.9
115	Nguyễn Thị Vân	1987	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	38	199.6	199.6	0.0
116	Nguyễn Đình Thành	Nguyễn Thị Quế	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	933	183.6	183.6	0.0
117	Nguyễn Đình Thuật	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	39	520.9	509.1	11.8
118	Nguyễn Đình Tiến	1969	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	782	71.1	71.1	0.0
119	Nguyễn Đình Tiến	1983	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	823	48.7	48.7	0.0
120	Nguyễn Đình Tiến	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	222	647.6	647.6	0.0
121	Nguyễn Đình Tương	Nguyễn Thị Trạch	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	193	1515.4	1515.4	0.0
122	Nguyễn Đình Tương	Nguyễn Thị Trạch	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	18	381.7	381.7	0.0
123	Nguyễn Đình Văn	Vũ Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	286	526.8	432.9	93.9
124	Nguyễn Đình Văn	Vũ Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	23	149.1	149.1	0.0
125	Nguyễn Đình Việt	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	175	330.8	330.8	0.0
126	Nguyễn Đình Việt	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	188	321.7	321.7	0.0
127	Nguyễn Đình Vỹ	Nguyễn Thị Xuyên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	24	177.7	177.7	0.0
128	Nguyễn Đức Doãn	Nguyễn Thị Tịch	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	67	280.5	280.5	0.0
129	Nguyễn Đức Thắng	1931	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	40	196	744.0	744.0	0.0
130	Nguyễn Đức Hương	Nguyễn Thị Xuân	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	26	890.4	470.8	419.6
131	Nguyễn Đức Thành	1985	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	40	169	1031.2	991.4	39.8
132	Nguyễn Đức Thứ	Nguyễn Thị Tuyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	46	188.2	188.2	0.0
133	Nguyễn Đức Thứ	Nguyễn Thị Tuyền	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	179	903.0	903.0	0.0
134	Nguyễn Đức Tuấn	Nguyễn Thị Yên	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	220	1081.3	1081.3	0.0
135	Nguyễn Đức Tuấn	Nguyễn Thị Yên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	83	232.8	232.8	0.0

136	Nguyễn Duy Biện	1970	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	86	62.5	62.5	0.0
137	Nguyễn Duy Bình	Nguyễn Thị Châm	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	191	693.0	693.0	0.0
138	Nguyễn Duy Thành	1990	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	830	106.9	106.9	0.0
139	Nguyễn Duy Tá	1931	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	53	110.2	110.2	0.0
140	Nguyễn Duy Toan	Phạm Thị Hạnh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	51	109.2	109.2	0.0
141	Nguyễn Duy Toàn	Nguyễn Thị Giang	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	20	79.5	79.5	0.0
142	Nguyễn Duy Toàn	Nguyễn Thị Giang	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	216	253.9	253.9	0.0
143	Nguyễn Duy Tráng	1972	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	221	422.6	422.6	0.0
144	Đặng Thị Hằng	1963	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	257	539.7	539.7	0.0
145	Đặng Thị Hằng	1963	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	52	111.9	111.9	0.0
146	Nguyễn Duy Ưông	Cao Thị Học	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	87	159.1	159.1	0.0
147	Nguyễn Huy Đồng	Nguyễn Thị Tháy	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	40	316	1484.7	1484.7	0.0
148	Nguyễn Huy Được	1959	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	31	580.0	580.0	0.0
149	Nguyễn Huy Được	1959	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	299	567.9	249.8	318.1
150	Nguyễn Huy Nhung	1983	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	40	317	947.5	947.5	0.0
151	Nguyễn Huy Hợp	Nguyễn Thị Nấn	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	230	839.2	838.5	0.7
152	Nguyễn Huy Hợp	Nguyễn Thị Nấn	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	241	315.1	289.6	25.5
153	Nguyễn Huy Kiên	Nguyễn Thị Huệ	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	253	420.7	420.7	0.0
154	Nguyễn Huy Mạnh	Nguyễn Thị Tuyên	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	287	588.3	588.3	0.0
155	Nguyễn Huy Phúc	Nguyễn Thị Đỗ	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	44	917.6	917.6	0.0
156	Nguyễn Huy Phúc	Nguyễn Thị Đỗ	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	313	935.2	750.8	184.4
157	Nguyễn Huy Triệu	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	46	463.0	463.0	0.0
158	Nguyễn Mạnh Dương	Nguyễn Thị Khanh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	267	237.3	9.8	227.5
159	Nguyễn Mạnh Khê	Nguyễn Thị Loan	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	41	633.4	633.4	0.0
160	Nguyễn Quốc Đại	1969	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	34	119	269.2	6.2	263.0
161	Nguyễn Quốc Hải	Đỗ Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	166	1402.1	484.2	917.9
162	Nguyễn Quốc Hoàng	1978	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	160	216.0	216.0	0.0
163	Nguyễn Quốc Phú	1931	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	30	1211.0	1211.0	0.0
164	Nguyễn Quốc Phú	1931	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	277	1285.0	1285.0	0.0
165	Nguyễn Quốc Vinh	Nguyễn Thị Thu	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	123	573.7	573.7	0.0
166	Nguyễn Tài Hải	Nguyễn Thị Hằng	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	311	362.1	13.5	348.6
167	Nguyễn Tài Hiến	1978	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	130	99.0	99.0	0.0
168	Nguyễn Tài Khải		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	949	136.0	121.7	14.3
169	Nguyễn Tài Việt	Nguyễn Thị Uyên	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	89	1049.5	1049.5	0.0
170	Nguyễn Thế Thuận	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	245	464.6	464.6	0.0
171	Nguyễn Thị Bón	1960	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	315	723.8	723.8	0.0

172	Nguyễn Thị Chi	Nguyễn Duy Tráng	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	187	436.7	436.7	0.0
173	Nguyễn Thị Đà	1956	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	28	105.4	19.4	86.0
174	Nguyễn Thị Đạt	1964	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	50	903.2	902.8	0.4
175	Nguyễn Đình Xuân	Nguyễn Thị Đình	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	150	883.0	13.6	869.4
176	Nguyễn Thị Dụ	1941	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	243	697.0	697.0	0.0
177	Nguyễn Thị Được	1959	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	218	398.0	398.0	0.0
178	Nguyễn Thị Được	1959	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	281	111.7	111.7	0.0
179	Nguyễn Thị Đường	1948	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	208	285.7	285.7	0.0
180	Nguyễn Thị Hà	1962	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	285	1373.4	756.6	616.8
181	Nguyễn Thị Hào	Nguyễn Việt Được	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	932	73.4	73.4	0.0
182	Nguyễn Thị Hiền	1958	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	62	451.6	427.4	24.2
183	Nguyễn Thị Hoa	1961	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	184	712.5	712.5	0.0
184	Nguyễn Thị Hoa	1961	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	69	253.3	253.3	0.0
185	Nguyễn Thị Hưng	1971	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	259	676.5	676.5	0.0
186	Nguyễn Thị Khả	1969	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	233	759.4	759.4	0.0
187	Nguyễn Thị Khoa	1959	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	288	845.0	845.0	0.0
188	Nguyễn Thị Lương	1963	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	53	759.5	292.8	466.7
189	Nguyễn Thị Lương	1963	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	65	654.0	654.0	0.0
190	Nguyễn Thị Luyến	1964	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	785	83.5	30.1	53.4
191	Nguyễn Quốc Đông	1953	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	228	1187.6	949.6	238.0
192	Nguyễn Thị Luyến	1963	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	49	417.5	417.5	0.0
193	Nguyễn Thị Luyến	1963	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	28	562.0	562.0	0.0
194	Nguyễn Thị Mai	1972	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	64	784.7	784.7	0.0
195	Nguyễn Thị Mẽ	1958	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	235	561.0	561.0	0.0
196	Nguyễn Thị Miệt	1939	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	300	763.2	184.3	578.9
197	Nguyễn Thị Ngám	1947	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	54	104.1	104.1	0.0
198	Nguyễn Thị Ngoan	1962	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	100	75.4	75.4	0.0
199	Nguyễn Thị Ngọt	1948	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	948	209.0	2.9	206.1
200	Nguyễn Thị Nguyệt	1944	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	888	149.7	149.7	0.0
201	Nguyễn Thị Nhật	Cao Sỹ Tuấn	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	34	135	115.0	66.7	48.3
202	Nguyễn Thị Nhiễm	1953	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	57	492.4	405.2	87.2
203	Nguyễn Thị Nhung	Phạm Văn Phận	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	780	183.9	183.9	0.0
204	Nguyễn Thị Thá	1945	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	32	115.1	115.1	0.0
205	Nguyễn Thị Thá	1945	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	177	552.0	552.0	0.0
206	Nguyễn Thị Thay	1937	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	163	644.8	519.6	125.2
207	Nguyễn Thị Thay	1937	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	107	181.8	181.8	0.0

208	Nguyễn Thị Thò	1952	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	825	122.1	122.1	0.0
209	Nguyễn Thị Thời	1956	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	54	932.0	279.0	653.0
210	Nguyễn Thị Thời	1956	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	312	981.8	908.6	73.2
211	Nguyễn Thị Vàng	Nguyễn Trọng Định	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	34	156	376.0	376.0	0.0
212	Nguyễn Thị Viên	1952	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	101	77.8	77.8	0.0
213	Nguyễn Tài Quỳnh	1979	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	219	374.8	374.8	0.0
214	Nguyễn Thị Xuân	1949	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	34	136	151.3	151.3	0.0
215	Nguyễn Tôn Tú	Nguyễn Thị Tám	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	40	154	986.8	288.5	698.3
216	Nguyễn Tôn Tú	Nguyễn Thị Tám	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	278	1079.9	1079.9	0.0
217	Nguyễn Trọng Ba	Đỗ Thị Thu	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	284	133.9	132.8	1.1
218	Nguyễn Trọng Bón	Nguyễn Thị Định	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	58	863.1	216.7	646.4
219	Nguyễn Trọng Đại	Nguyễn Thị Lua	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	946	196.0	187.3	8.7
220	Nguyễn Trọng Đức	Nguyễn Thị Thật	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	835	163.9	163.9	0.0
221	Nguyễn Trọng Giao	Nguyễn Thị Phương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	134	104.5	104.5	0.0
222	Nguyễn Trọng Giao	Nguyễn Thị Phương	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	148	473.9	473.9	0.0
223	Nguyễn Trọng Hòa	Nguyễn Thị Từ	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	103	295.0	295.0	0.0
224	Nguyễn Trọng Hòa	Nguyễn Thị Từ	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	150	1328.4	1328.4	0.0
225	Nguyễn Trọng Hoàn	1978	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	133	162.5	159.5	3.0
226	Nguyễn Trọng Huân	Nguyễn Thị Thơ	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	100	785.9	758.1	27.8
227	Nguyễn Trọng Khê	Nguyễn Thị Hoa	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	50	1369.0	1369.0	0.0
228	Nguyễn Trọng Mạnh	Nguyễn Thị Thủy	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	73	103.0	103.0	0.0
229	Nguyễn Trọng Nhạc	Phạm Thị Hoài	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	145	142.6	142.6	0.0
230	Nguyễn Trọng Nhượng	Nguyễn Thị Châm	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	199	1005.4	1005.4	0.0
231	Nguyễn Trọng Phú	1974	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	836	70.3	67.9	2.4
232	Nguyễn Trọng Quý		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	837	70.3	42.1	28.2
233	Nguyễn Trọng Trường	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	838	70.3	10.8	59.5
234	Nguyễn Trọng Tuất	Nguyễn Thị Xuân	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	48	265.0	265.0	0.0
235	Nguyễn Trọng Tuất	Nguyễn Thị Xuân	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	185	936.8	936.8	0.0
236	Nguyễn Trọng Viên	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	91	720.8	720.8	0.0
237	Nguyễn Văn Huân	1964	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	21	1797.8	1699.5	98.3
238	Nguyễn Văn Huân	1964	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	93	226.8	226.8	0.0
239	Nguyễn Văn Tọa	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	264	290.0	124.9	165.1
240	Nguyễn Văn Tọa	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	298	1132.0	140.9	991.1
241	Nguyễn Xuân Bình	Đỗ Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	104	113.4	113.4	0.0
242	Nguyễn Xuân Bình	Đỗ Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	211	580.0	580.0	0.0
243	Nguyễn Xuân Giang	Vũ Thị Minh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	144	190.2	190.2	0.0

244	Nguyễn Xuân Hải	Trần Thị Bảy	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	158	335.0	335.0	0.0
245	Nguyễn Xuân Hoa	Nguyễn Thị Hường	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	106	126.0	126.0	0.0
246	Nguyễn Xuân Quang	Cao Thị Hoàn	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	136	121.9	121.9	0.0
247	Nguyễn Xuân Sân	Phạm Thị Tuất	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	149	821.5	821.5	0.0
248	Nguyễn Xuân Thang	Nguyễn Thị Vê	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	179	1035.6	683.7	351.9
249	Nguyễn Xuân Thắng	Đỗ Thị Sinh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	84	125.0	125.0	0.0
250	Nguyễn Xuân Tuấn	Nguyễn Thị Thu	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	240	443.1	76.9	366.2
251	Nguyễn Xuân Vệ	Nguyễn Thị Ngoan	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	132	171.5	171.5	0.0
252	Phạm Thị Cúc	1951	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	186	456.5	456.5	0.0
253	Phạm Thị Cúc	1951	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	205	112.9	96.9	16.0
254	Phạm Thị Nhâm	1931	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	55	89.5	89.5	0.0
255	Phạm Thị Quỳnh	1979	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	164	127.8	51.6	76.2
256	Phạm Thị Tựa	Nguyễn Bá Tiến	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	175	351.0	351.0	0.0
257	Phạm Thị Tựa	Nguyễn Bá Tiến	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	79	114.1	114.1	0.0
258	Phạm Văn Bang	Đỗ Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	34	137	317.0	134.2	182.8
259	Phạm Văn Toàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	4	585.8	585.8	0.0
260	Phạm Văn Toàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	30	396.2	396.2	0.0
261	Phạm Văn Toàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	31	255.1	255.1	0.0
262	Phạm Văn Hội	Nguyễn Thị Thủy	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	269	436.5	301.2	135.3
263	Phạm Văn Khuyên	Nguyễn Thị Nhị	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	213	1190.8	342.1	848.7
264	Phạm Văn Khuyên	Trương Thị Nhân	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	281	828.1	787.3	40.8
265	Phạm Văn Thương	Nguyễn Thị Quế	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	244	1163.7	1163.7	0.0
266	Trần Quý Anh	Cao Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	940	73.4	73.4	0.0
267	Nguyễn Trọng Quang	Nguyễn Thị Tiến	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	935	264.9	264.9	0.0
268	Trần Thị Hồng	1937	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	243	585.1	585.1	0.0
269	Trần Trung Kiên	1971	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	171	573.9	573.9	0.0
270	Trần Trung Kiên	1971	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	17	125.4	125.4	0.0
271	Trần Văn Cảnh	Nguyễn Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	38	789.3	789.3	0.0
272	Trần Văn Thức	Nguyễn Thị Viễn	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	268	1208.9	482.8	726.1
273	Trần Văn Thức	Nguyễn Thị Viễn	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	282	294.5	294.5	0.0
274	Trương Thị Hoa	1957	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	237	519.6	519.6	0.0
275	Trương Thị Hòa	Trần Văn Tuấn	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	175	166.7	166.7	0.0
276	Trương Thị Mỹ	Nguyễn Đình Hội	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	61	752.1	177.0	575.1
277	Trương Thị Tầm	1955	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	941	128.7	128.7	0.0
278	Trương Thị Vân	1958	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	781	227.2	192.2	35.0
279	Trương Thị Vân	1958	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	276	1060.9	1060.9	0.0

280	Trương Văn Bình	1968	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	8	256.4	256.4	0.0
281	Trương Văn Hà	Nguyễn Thị Khoát	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	301	795.1	795.1	0.0
282	Trương Văn Kham	Nguyễn Thị Hanh	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	39	1144.9	1144.9	0.0
283	Trương Văn Kham	Nguyễn Thị Hanh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	40	305	1239.4	1239.4	0.0
284	Trương Văn Phú	Nguyễn Thị Giang	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	937	185.8	185.8	0.0
285	Trương Văn Thả	Ngô Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	51	637.3	606.3	31.0
286	Trương Văn Tuyết	1969	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	942	246.8	246.8	0.0
287	Vũ Hữu Quang	1974	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	947	340.2	267.2	73.0
288	Vũ Hữu Quang	1974	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	200	1636.7	1635.8	0.9
289	Vũ Hữu Cẩm	Nguyễn Thị Lịch	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	177	776.9	776.9	0.0
290	Vũ Hữu Chi	Nguyễn Thị Hà	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	890	180.0	180.0	0.0
291	Vũ Hữu Đồi	Nguyễn Thị Mùi	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	47	790.7	512.1	278.6
292	Vũ Hữu Đồi	Nguyễn Thị Mùi	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	216	1199.0	1199.0	0.0
293	Vũ Hữu Đông		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	98	244.4	244.4	0.0
294	Vũ Hữu Đông		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	276	663.9	108.5	555.4
295	Vũ Hữu Dương	1975	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	231	930.8	930.8	0.0
296	Vũ Hữu Hải	Nguyễn Thị Hào	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	80	206.9	206.9	0.0
297	Vũ Hữu Hải	Nguyễn Thị Hào	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	215	623.0	623.0	0.0
298	Vũ Hữu Hồ	Nguyễn Thị Ngà	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	225	780.7	311.2	469.5
299	Vũ Hữu Hồ	Nguyễn Thị Ngà	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	168	285.4	266.9	18.5
300	Vũ Hữu Khai	1957	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	202	347.5	340.7	6.8
301	Vũ Hữu Lan	Nguyễn Thị Diên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	25	147.0	147.0	0.0
302	Vũ Hữu Linh	Nguyễn Thị Mềm	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	81	133.7	133.7	0.0
303	Vũ Hữu Loan	Nguyễn Thị Liên	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	207	819.0	819.0	0.0
304	Vũ Hữu Loan	Nguyễn Thị Liên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	78	212.5	212.5	0.0
305	Vũ Hữu Lương	1972	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	43	94.2	94.2	0.0
306	Vũ Hữu Lưu	Nguyễn Thị Suối	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	242	1531.6	1302.9	228.7
307	Vũ Hữu Lưu	Nguyễn Thị Suối	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	26	241.2	241.2	0.0
308	Vũ Hữu Nguyên	Nguyễn Thị Kinh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	207	221.8	133.6	88.2
309	Vũ Hữu Nhật	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	249	948.9	948.9	0.0
310	Vũ Hữu Nhật	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	22	181.8	181.8	0.0
311	Vũ Hữu Quý	Phạm Thị Kim	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	244	449.6	449.6	0.0
312	Vũ Hữu Tài	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	181	816.9	816.9	0.0
313	Vũ Hữu Thận	Trịnh Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	34	146	775.1	775.1	0.0
314	Vũ Hữu Thành	Nguyễn Thị Cẩm	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	124	721.4	710.4	11.0
315	Vũ Hữu Toan	Nguyễn Thị Khởi	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	82	308.6	308.6	0.0

316	Vũ Hữu Toàn	Nguyễn Thị Mười	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	42	188.5	188.5	0.0
317	Vũ Hữu Trọng	Nguyễn Thị Huệ	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	146	119.7	119.7	0.0
318	Vũ Hữu Tú	Phạm Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	241	673.1	462.8	210.3
319	Vũ Hữu Tú	Phạm Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	275	344.5	11.9	332.6
320	Vũ Thị Định		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	13	161.5	161.5	0.0
321	Nguyễn Thị Hoa	1960	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	102	106.1	106.1	0.0
322	Nguyễn Đình Thắng	1985	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	885	257.2	257.2	0.0
323	Vũ Thị Tâm		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	214	283.0	25.8	257.2
324	Vũ Thị Tư	1953	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	21	137.7	137.7	0.0
325	Nguyễn Đình Hoàng	Nguyễn Thị Nhung	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	829	141.9	141.9	0.0
326	Nguyễn Thị Hoàn	1942	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	271	623.6	623.6	0.0
327	Vũ Trí Cường	Nguyễn Thị Nư	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	310	1483.0	335.9	1147.1
328	Vũ Trí Hùng	Nguyễn Thị Vi	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	39	806.6	500.2	306.4
329	Vũ Trí Khôi	1963	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	126	1266.0	473.2	792.8
330	Nguyễn Duy Ánh	Nguyễn Thị Mạnh	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	190	738.8	738.8	0.0
331	Hồ Ngọc Hoàn	Vũ Thị Thanh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	11	762.8	762.8	0.0
332	Nguyễn Bá ánh	Nguyễn Thị Ngần	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	944	274.0	274.0	0.0
333	Nguyễn Bá Ánh	Nguyễn Thị Ngần	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	10	1234.0	1234.0	0.0
334	Nguyễn Bá Hải	1959	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	242	795.5	795.5	0.0
335	Nguyễn Bá Phương	Nguyễn Thị Đào	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	114	97.7	97.7	0.0
336	Nguyễn Đăng Tuệ	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	273	835.8	835.8	0.0
337	Nguyễn Đình Khanh		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	176	821.4	821.4	0.0
338	Nguyễn Đình Khanh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	10	176.1	176.1	0.0
339	Nguyễn Huy Khôi	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	201	849.5	849.5	0.0
340	Nguyễn Huy Khôi	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	202	105.1	105.1	0.0
341	Nguyễn Đức Lợi	1974	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	27	1076.7	626.8	449.9
342	Nguyễn Ngọc Khoa	Nguyễn Thị Anh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	894	87.3	87.3	0.0
343	Nguyễn Tài Hiệp	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	201	618.2	470.5	147.7
344	Nguyễn Tài Mừng	Nguyễn Thị Hà	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	195	435.8	435.8	0.0
345	Nguyễn Tài Mừng	Nguyễn Thị Hà	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	209	236.5	236.5	0.0
346	Nguyễn Thị Nhiên	1960	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	196	866.6	866.6	0.0
347	Nguyễn Thị Nhiên	1960	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	210	248.7	248.7	0.0
348	Nguyễn Thị Nhiên	1960	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	173	266.7	266.7	0.0
349	Nguyễn Thị Tạo	1955	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	13	434.0	434.0	0.0
350	Phạm Văn Kiêm	Nguyễn Thị Thùy	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	128	280.1	127.7	152.4
351	Vũ Hữu Tứ	Nguyễn Thị Bón	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	255	708.0	708.0	0.0

352	Nguyễn Đình Vinh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	892	155.6	155.6	0.0
353	Nguyễn Đình Vinh		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	368	6.5	6.5	0.0
354	Nguyễn Đình Vinh		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	242	882.7	882.7	0.0
355	Nguyễn Thị Khuyến		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	170	131.3	121.1	10.2
356	Nguyễn Thị Luận	1972	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	936	86.6	86.6	0.0
357	Nguyễn Thị Luận		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	224	346.1	74.1	272.0
358	Nguyễn Thị Viễn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	950	214.7	19.2	195.5
359	Nguyễn Thị Viễn		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	218	715.2	715.2	0.0
360	Nguyễn Bá Giang		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	786	102.3	1.3	101.0
361	Nguyễn Bá Ước		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	113	279.4	279.4	0.0
362	Nguyễn Đình Ba		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	311	417.1	102.2	314.9
363	Nguyễn Đình Siu		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	35	152.6	152.6	0.0
364	Nguyễn Ngọc Khôi	Nguyễn Bích Vương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	939	126.8	126.8	0.0
365	Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Quang Soi	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	76	566.0	566.0	0.0
366	Nguyễn Trọng Hùng		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	898	233.3	9.5	223.8
367	Vũ Hữu Nghiêm		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	19	838.3	0.2	838.1
368	Vũ Thị Bấy		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	844	74.3	2.4	71.9
369	Nguyễn Bá Tiếp	Nguyễn Thị Hằng	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	176	243.0	243.0	0.0
370	Nguyễn Bá Tiếp	Nguyễn Thị Hằng	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	111	52.3	52.3	0.0
371	Nguyễn Thị Phê	Nguyễn Bá Bốn	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	40	935.5	935.5	0.0
372	Nguyễn Thị Phê	Nguyễn Bá Bốn	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	289	1050.0	1050.0	0.0
373	Nguyễn Thị Tư	Nguyễn Đăng Hùng	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	147	801.7	234.1	567.6
374	Nguyễn Thị Thơ	Nguyễn Đăng Thọ	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	131	132.6	132.6	0.0
375	Nguyễn Xuân Pháp		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	121	813.7	813.7	0.0
376	Nguyễn Xuân Pháp		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	141	176.6	176.6	0.0
377	Phạm Văn Đức	Nguyễn Thị Năm	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	238	903.6	0.1	903.5
378	Phạm Văn Đức	Nguyễn Thị Năm	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	47	231.3	231.3	0.0
379	Đỗ Thị Thâm		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	220	580.9	580.9	0.0
380	Cao Phan Phương		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	167	92.8	21.6	71.2
381	Cao Phan Phương		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	278	296.0	78.4	217.6
382	Đặng Thị Nhân	1961	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	886	185.1	185.1	0.0
383	Đỗ Huy Bình	Nguyễn Thị Ngoan	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	229	918.1	911.2	6.9
384	Đỗ Huy Dân	Nguyễn Thị Mềm	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	160	780.2	780.2	0.0
385	Đỗ Huy Phương	Nguyễn Thị Mai	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	23	410.8	352.9	57.9
386	Đỗ Huy Phương		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	44	8	380.8	192.7	188.1
387	Đỗ Huy Trọng	Nguyễn Thị Sinh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	843	243.4	177.3	66.1

388	Đỗ Huy Trọng	Nguyễn Thị Sinh	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	33	597.4	278.0	319.4
389	Lê Văn Quang	Trương Thị Sợi	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	178	271.2	271.2	0.0
390	Lê Văn Quang	Trương Thị Sợi	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	76	210.0	210.0	0.0
391	Lê Văn Quang	Trương Thị Sợi	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	92	952.0	503.6	448.4
392	Nguyễn Bá Hiệp	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	143	151.5	151.5	0.0
393	Nguyễn Bá Hiều	Nguyễn Thị Kim Anh	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	139	638.2	196.2	442.0
394	Nguyễn Bá Mạnh		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	93	374.4	83.1	291.3
395	Nguyễn Bá Mạnh		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	94	137.0	45.9	91.1
396	Nguyễn Bá Mạnh	Nguyễn Thị Hường	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	112	121.7	121.7	0.0
397	Nguyễn Bá Phương	1942	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	165	379.4	364.7	14.7
398	Nguyễn Đình Chiến		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	109	615.6	596.4	19.2
399	Nguyễn Đình Dinh	Bùi Thị Ninh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	945	134.0	134.0	0.0
400	Nguyễn Đình Đoài	Nguyễn Thị Thanh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	827	179.8	179.8	0.0
401	Nguyễn Đình Đoài		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	151	758.6	758.6	0.0
402	Nguyễn Đình Hạnh	Nguyễn Thị Mai Hương	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	43	676.4	676.4	0.0
403	Nguyễn Đình Hạnh	Nguyễn Thị Cúc	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	245	693.1	204.0	489.1
404	Nguyễn Đình Hạnh	Nguyễn Thị Cúc	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	36	140.9	140.9	0.0
405	Nguyễn Đình Hiệp	Đình Thị Sim	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	258	856.2	856.2	0.0
406	Nguyễn Đình Huệ	Nguyễn Thị Dư	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	32	890.9	265.4	625.5
407	Nguyễn Đình Khôi	Nguyễn Thị Nụ	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	826	195.4	195.4	0.0
408	Nguyễn Đình Khôi	Nguyễn Thị Nụ	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	108	854.5	854.5	0.0
409	Nguyễn Đình Lợi	Phạm Thị Lân	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	832	167.0	167.0	0.0
410	Nguyễn Đình Lợi		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	87	690.7	690.7	0.0
411	Nguyễn Đình Sơn	Nguyễn Thị Khoa	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	884	605.3	605.3	0.0
412	Nguyễn Đình Sơn		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	130	1594.1	1594.1	0.0
413	Nguyễn Đình Thắng	Nguyễn Thị Yên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	831	83.5	83.5	0.0
414	Nguyễn Đình Vát		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	227	801.3	726.0	75.3
415	Nguyễn Thị Hòa		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	244	960.4	960.4	0.0
416	Nguyễn Đức Trang	Nguyễn Thị Huệ	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	260	499.9	499.9	0.0
417	Nguyễn Đức Vũ	Nguyễn Thị Châm	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	151	1224.7	1224.7	0.0
418	Nguyễn Đức Vũ	Nguyễn Thị Châm	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	204	306.4	24.5	281.9
419	Nguyễn Mạnh Dũng	Nguyễn Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	200	599.1	599.1	0.0
420	Nguyễn Mạnh Giang		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	266	131.8	81.8	50.0
421	Nguyễn Mạnh Giang	Nguyễn Thị Hằng	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	40	302	549.9	549.9	0.0
422	Vũ Thị Lư		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	272	862.1	862.1	0.0
423	Nguyễn Quốc Dương	1980	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	212	1006.5	963.5	43.0

424	Nguyễn Quốc Hùng	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	152	520.0	520.0	0.0
425	Nguyễn Quốc Hương	Nguyễn Thị Ninh	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	259	744.9	744.9	0.0
426	Nguyễn Quốc Hương	Nguyễn Thị Ninh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	14	183.8	183.8	0.0
427	Nguyễn Quốc Thư	1971	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	899	176.0	0.2	175.8
428	Nguyễn Quốc Thư	1971	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	241	1523.0	1523.0	0.0
429	Nguyễn Quốc Thư	1971	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	LUC	40	303	686.7	686.7	0.0
430	Nguyễn Tài Cảnh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	50	217.5	217.5	0.0
431	Nguyễn Tài Giáp	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	183	299.8	299.8	0.0
432	Nguyễn Tài Giáp	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	194	490.0	490.0	0.0
433	Nguyễn Tài Giáp		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	129	173.6	90.9	82.7
434	Nguyễn Thị Ngà	Nguyễn Tài Lợi	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	172	883.7	883.7	0.0
435	Nguyễn Tài Tien	Trần Thị Quế	Đình- Ngọc Hà- Hà	Cửa Nội	LUC	34	205	814.2	798.0	16.2
436	Nguyễn Thị Đình		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	140	145.2	145.2	0.0
437	Nguyễn Thị Đình		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	213	290.5	290.5	0.0
438	Nguyễn Thị Đình		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Ngoài	LUC	45	239	1070.2	153.8	916.4
439	Nguyễn Thị Hồi		Thôn Quảng Bó	Lâm Da	LUC	39	59	484.5	8.3	476.2
440	Nguyễn Thị Hồi	1939	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	12	507.5	507.5	0.0
441	Nguyễn Thị Khuyến	1955	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	162	470.0	470.0	0.0
442	Nguyễn Thị Khuyến	1955	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	173	405.7	405.7	0.0
443	Nguyễn Thị Lanh	1953	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	125	774.9	112.2	662.7
444	Nguyễn Thị Mê	1948	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	943	174.7	174.7	0.0
445	Nguyễn Thị Mê		Thôn Quảng Bó	Lâm Da	LUC	39	25	720.8	253.1	467.7
446	Nguyễn Thị Nữ	1940	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	222	250.2	250.2	0.0
447	Nguyễn Thị Nữ	1940	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	234	510.9	510.9	0.0
448	Nguyễn Thị Thanh	1966	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	232	558.6	558.6	0.0
449	Nguyễn Thị Thanh	1966	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	118	133.4	133.4	0.0
450	Nguyễn Thị Thuý	1936	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	119	142.1	142.1	0.0
451	Nguyễn Thị Tuyết	1976	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	934	72.2	72.2	0.0
452	Nguyễn Thị Uy		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	99	188.5	188.5	0.0
453	Nguyễn Thị Uy		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Ngoài	LUC	45	273	934.5	5.9	928.6
454	Nguyễn Thị Vinh		Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	247	326.2	326.2	0.0
455	Nguyễn Trọng Chính		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	29	1100.0	370.7	729.3
456	Nguyễn Trọng Chính		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	68	189.1	189.1	0.0
457	Nguyễn Trọng Đăng		Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	245	785.5	785.5	0.0
458	Nguyễn Trọng Tiến	Nguyễn Thị Thụy	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	217	525.0	525.0	0.0
459	Nguyễn Trọng Tiến	Nguyễn Thị Thụy	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	283	133.9	133.9	0.0

460	Nguyễn Trọng Tiến		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	32	689.3	689.3	0.0
461	Nguyễn Trọng Tiến		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	53	836.2	11.3	824.9
462	Nguyễn Trọng Tiến		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	72	193.4	193.4	0.0
463	Nguyễn Xuân Tuyền	Cao Thị Khuyên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	169	125.1	42.9	82.2
464	Phạm Văn Thịnh	Nguyễn Thị Tuấn	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	938	258.6	258.6	0.0
465	Phạm Văn Thịnh	Nguyễn Thị Tuấn	Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	77	1210.7	1162.8	47.9
466	Trương Văn An		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	1	136.5	134.8	1.7
467	Trương Văn An		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	9	235.8	235.8	0.0
468	Trương Văn Hải	Trịnh Thị Nhận	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	40	294	393.6	393.6	0.0
469	Trương Văn Hải	Trịnh Thị Nhận	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	40	306	604.7	604.7	0.0
470	Vũ Hữu Bình	Đào Thị Tuyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	295	120.5	120.5	0.0
471	Nguyễn Trọng Phong		Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	270	838.9	730.2	108.7
472	Nguyễn Trọng Tâm		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	75	137.4	137.4	0.0
473	Nguyễn Trọng Tâm		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	153	490.5	490.5	0.0
474	Cao Huy Bình		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	161	706.9	706.9	0.0
475	Cao Huy Bình		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	16	175.4	175.4	0.0
476	Cao Huy Cảnh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	41	666.3	624.6	41.7
477	Cao Huy Thông		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	44	179.2	179.2	0.0
478	Cao Huy Thông		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	246	699.9	699.9	0.0
479	Đỗ Huy Khanh		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	192	646.7	646.7	0.0
480	Đỗ Huy Khanh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	117	260.6	260.6	0.0
481	Đỗ Huy Thành		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	182	531.0	531.0	0.0
482	Đỗ Huy Thành		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	115	112.7	112.7	0.0
483	Nguyễn Thị Ngòi		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	40	279	761.9	761.9	0.0
484	Nguyễn Thị Thu		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	45	1034.3	1034.3	0.0
485	Nguyễn Thị Thu		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	197	990.0	990.0	0.0
486	Nguyễn Bá Lợi		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	6	186.8	186.8	0.0
487	Nguyễn Bá Qua		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	27	518.0	518.0	0.0
488	Nguyễn Đăng Đoàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	174	828.0	828.0	0.0
489	Nguyễn Đăng Đoàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	147	323.1	323.1	0.0
490	Nguyễn Đình Định		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	218	762.0	762.0	0.0
491	Nguyễn Huy Kháng		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	24	1095.0	440.6	654.4
492	Nguyễn Huy Kháng		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	40	1034.0	638.3	395.7
493	Nguyễn Quốc Hiến		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	902	338.7	29.7	309.0
494	Nguyễn Quốc Như		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	15	187.3	187.3	0.0
495	Nguyễn Thị Cán		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	105	208.4	208.4	0.0

496	Nguyễn Thị Huyền		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	183	803.4	803.4	0.0
497	Nguyễn Thị Khê		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	840	70.3	10.5	59.8
498	Nguyễn Thị Nghiêu		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	187	330.0	330.0	0.0
499	Nguyễn Thị Nghiêu		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	77	70.7	70.7	0.0
500	Nguyễn Thị Quý		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	3	829.5	829.5	0.0
501	Nguyễn Thị Sự		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	LUC	44	7	1798.0	426.4	1371.6
502	Nguyễn Thị Thắm		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	21	893	229.3	229.3	0.0
503	Nguyễn Xuân Hoạch		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	159	503.5	503.5	0.0
504	Vũ Hữu Thức		Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	LUC	34	212	941.0	941.0	0.0
505	Nguyễn Xuân Sùng		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	184	472.6	472.6	0.0
506	Nguyễn Xuân Toàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	116	232.8	232.8	0.0
507	Vũ Hữu Mùi		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	45	206	239.8	1.0	238.8
508	Đỗ Thị Ngừ		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	38	41	1051.3	104.7	946.6
509	Vũ Hữu Công		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	38	42	370.1	183.3	186.8
510	Vũ Hữu Công		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	38	52	14.7	14.5	0.2
511	Nguyễn Đình Thảng		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	6	612.4	59.1	553.3
512	Đỗ Thị Ngừ		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	7	39.5	37.1	2.4
513	Nguyễn Bá Cường		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	19	245.1	102.7	142.4
514	Trần Anh Tuấn		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	20	618.4	91.2	527.2
515	Trần Đăng Khoa		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	30	800.9	37.5	763.4
516	Trương Văn Thanh		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	31	887.3	62.9	824.4
517	Đỗ Thị Ngừ		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	357	144.2	99.1	45.1
518	Ngô Thị Sáu		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	360	59.4	55.8	3.6
519	Nguyễn Tài Thịnh		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	128	962.6	962.6	0.0
520	Nguyễn Tài Thịnh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	34	166.4	166.4	0.0
521	Nguyễn Trọng Minh		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	11	296.3	296.3	0.0
522	Nguyễn Trọng Minh		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	25	296.0	296.0	0.0
523	Trần Văn Ngọc		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	107	713.6	713.6	0.0
524	Trần Văn Ngọc		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	12	256.7	256.7	0.0
525	Nguyễn Huy Hiệp	Nguyễn Thị Chung	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	186	704.7	704.7	0.0
526	Nguyễn Huy Hiệp	Nguyễn Thị Chung	Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	55	439.2	401.6	37.6
527	Nguyễn Đình Dũng	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	60	452.0	128.3	323.7
528	Nguyễn Đình Dũng	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	45	37	117.4	117.4	0.0
529	Nguyễn Bá Quang		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	35	216.0	150.6	65.4
530	Nguyễn Bá Toàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	23	866.0	866.0	0.0
531	Nguyễn Đình Sân	1960	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	86	635.2	635.2	0.0

532	Nguyễn Đình Hoàn	Phạm Thị Vịnh	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	199	748.0	748.0	0.0
533	Nguyễn Đình Thanh		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	61	738.3	738.3	0.0
534	Nguyễn Đức Tuyên		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	24	554.6	554.6	0.0
535	Nguyễn Duy Hiệp		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	22	705.5	319.1	386.4
536	Nguyễn Quốc Mừng	Bùi Thị Dương	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	185	1412.0	1286.4	125.6
537	Nguyễn Quốc Vương		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	173	445.0	38.9	406.1
538	Nguyễn Bá Khải		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	98	768.0	768.0	0.0
539	Đỗ Huy Trời		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	99	628.6	628.6	0.0
540	Nguyễn Bá Châu	Nguyễn Thị Thanh	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	163	824.1	308.2	515.9
541	Nguyễn Bá Duyên	Nguyễn Thị Sáng	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	198	949.9	940.1	9.8
542	Nguyễn Bá Thái		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	37	1178.2	1178.2	0.0
543	Nguyễn Huy Hà		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	171	568.5	137.0	431.5
544	Nguyễn Thị Tuất		Thôn Quảng Bó	Lâm Da	LUC	40	162	659.4	15.1	644.3
545	Nguyễn Trọng Tuấn		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	150	1069.5	1069.5	0.0
546	Trần Văn Giáp		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	167	737.3	737.3	0.0
547	Đặng Thị Nhân		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	8	433.9	79.1	354.8
548	Đỗ Huy Giang		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	106	553.8	553.8	0.0
549	Đỗ Huy Hà		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	9	295.3	295.3	0.0
550	Đỗ Huy Nam		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	97	326.2	31.3	294.9
551	Nguyễn Bá Hòa		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	36	953.6	953.6	0.0
552	Nguyễn Bá Hòa		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	49	456.0	456.0	0.0
553	Nguyễn Bá Quang		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	48	393.8	157.6	236.2
554	Nguyễn Đình Nguyên		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	85	738.0	738.0	0.0
555	Nguyễn Đình Quang		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	74	405.9	90.7	315.2
556	Nguyễn Đình Vinh		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	2	284.4	284.4	0.0
557	Nguyễn Đức Hoàng		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	159	722.3	548.2	174.1
558	Nguyễn Thị Nguyệt		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	127	669.7	668.3	1.4
559	Nguyễn Thị Thuận		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	141	1274.4	1132.8	141.6
560	Nguyễn Trọng Luân		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	47	552.0	187.9	364.1
561	Nguyễn Trọng Trọng		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	84	782.3	122.9	659.4
562	Trịnh Thị Sắp		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	118	1000.0	18.9	981.1
563	Trương Văn An		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	10	690.3	690.3	0.0
564	Trương Văn Tuyết		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	LUC	40	75	888.0	888.0	0.0
565	Vũ Hữu Quang		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	LUC	40	166	569.7	185.2	384.5
566	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	LUC	21	394	2359.9	155.6	2204.3
567	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	144	570.2	172.4	397.8

568	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	LUC	34	152	210.8	3.5	207.3
569	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	LUC	34	248	488.0	488.0	0.0
570	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	LUC	34	458	623.2	623.2	0.0
571	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	LUC	34	460	875.6	571.7	303.9
572	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Bãi ề	LUC	35	137	329.8	112.2	217.6
573	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	26	419.7	27.4	392.3
574	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	30	242.1	17.1	225.0
575	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	35	258.4	103.5	154.9
576	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	36	213.0	131.1	81.9
577	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	37	238.8	53.0	185.8
578	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	38	195.2	65.4	129.8
579	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	39	246.0	131.9	114.1
580	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	40	206.3	126.5	79.8
581	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	43	425.8	377.8	48.0
582	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	45	177.5	126.1	51.4
583	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	46	167.0	139.4	27.6
584	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	47	312.4	308.6	3.8
585	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	48	200.0	8.6	191.4
586	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	49	3.7	3.7	0.0
587	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	60	21.7	21.7	0.0
588	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	38	61	0.8	0.8	0.0
589	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	36	1063.5	1063.5	0.0
590	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	85	100.0	100.0	0.0
591	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	86	100.0	100.0	0.0
592	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	87	200.0	200.0	0.0
593	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	88	100.5	62.7	37.8
594	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	39	89	150.0	2.5	147.5
595	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	12	1033.9	1033.9	0.0
596	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Mang Ngoài	LUC	40	172	502.7	268.5	234.2
597	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	40	182	955.6	955.6	0.0
598	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Mang Ngoài	LUC	40	238	133.5	133.5	0.0
599	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	246	307.3	81.3	226.0
600	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	261	346.1	343.1	3.0
601	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	262	354.5	354.5	0.0
602	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	LUC	40	263	362.5	69.2	293.3
603	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Mang Ngoài	LUC	40	286	335.4	335.4	0.0

604	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	LUC	40	300	880.0	645.0	235.0	
605	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	318	200.0	200.0	0.0	
606	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	321	55.7	8.3	47.4	
607	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	322	200.0	200.0	0.0	
608	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	329	100.0	25.0	75.0	
609	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	331	100.0	100.0	0.0	
610	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	332	100.0	100.0	0.0	
611	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	333	200.0	193.0	7.0	
612	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	334	100.0	6.9	93.1	
613	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	336	400.0	400.0	0.0	
614	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	337	400.0	400.0	0.0	
615	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	340	100.0	97.8	2.2	
616	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	344	300.0	300.0	0.0	
617	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	345	100.0	100.0	0.0	
618	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	346	100.0	100.0	0.0	
619	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	347	100.0	87.5	12.5	
620	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Lám Da	LUC	40	349	300.0	300.0	0.0	
621	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Vèn	LUC	40	350	100.0	3.9	96.1	
622	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cầu Làng	LUC	40	356	68.7	3.6	65.1	
623	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	LUC	44	54	1117.0	272.4	844.6	
624	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	122	549.5	549.5	0.0	
625	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	LUC	45	512	100.0	100.0	0.0	
626	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	BHK	21	392	57.7	45.1	12.6	
627	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	BHK	34	450	975.4	28.7	946.7	
628	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó		CLN	34	467	122.5	2.3	120.2	
629	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó	Thôn Quảng Bó	NTS	21	997	1048.0	112.4	935.6	
630	UBND xã Lâm Thao		Thôn Quảng Bó		NTS	21	1016	257.6	257.6	0.0	

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG KẾT NỐI SÂN BAY GIA BÌNH ĐẾN THỦ ĐÔ HÀ NỘI (QUA ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH)**

Địa điểm: Thôn Phú Thọ, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số 24/TB - UBND ngày 11/5/2026 của UBND xã Lâm Thao)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính							Ghi chú
				Địa chỉ thửa đất	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại	
1	Cao Hữu Sửu		Phường Võ Cường - TP Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh	Bờ Dùn	LUC	24	394	861.6	861.6	0.0	
2	Cao Phan Anh	Cao Thị Phương	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	299	359.9	359.9	0.0	
3	Cao Phan Bính		Thôn Lĩnh Mai	Đồng Vá	LUC	24	446	980.1	980.1	0.0	
4	Cao Phan Bình	Ngô Thị Nhó	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùn	LUC	24	405	1027.1	1027.1	0.0	
5	Cao Phan Bình		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	246	744.1	145.5	598.6	
6	Cao Phan Cường	Cao Thị Tiệp	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	46	266	1692.9	1692.9	0.0	
7	Cao Phan Đài	Đinh Thị Hằng	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	199	760.5	760.5	0.0	
8	Cao Phan Điệp	Ngô Thị Linh	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	312	851.1	60.3	790.8	
9	Cao Phan Đồi	Ngô Thị Ẹn	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	46	250	944.8	944.8	0.0	
10	Cao Phan Hiến		Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	314	413.0	413.0	0.0	
11	Cao Phan Hiệu	Cao Phan Hiệu	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùn	LUC	24	368	520.5	520.5	0.0	
12	Cao Phan Hiệu	Cao Phan Hiệu	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùn	LUC	24	370	371.5	371.5	0.0	
13	Cao Phan Hùng	Phan Thị Dịu	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	301	999.8	298.8	701.0	
14	Cao Phan Huyền		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	415	1206.1	20.4	1185.7	
15	Cao Phan Huyền	Ngô Thị Nhi	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	290	229.4	229.4	0.0	
16	Cao Phan Huyền	Ngô Thị Nhi	Thôn Phú Thọ	Đồng Chùa	LUC	46	305	759.4	759.4	0.0	
17	Cao Phan Kế	Nguyễn Thị Lụa	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	241	571.0	571.0	0.0	
18	Cao Phan Khiêm	1975	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùn	LUC	24	390	653.0	653.0	0.0	
19	Cao Phan Khiêm	1975	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	207	156.1	156.1	0.0	
20	Cao Phan Khôi	Cao Thị Canh	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùn	LUC	24	396	787.5	787.5	0.0	
21	Cao Phan Khôi	Cao Thị Canh	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	206	228.3	220.1	8.2	
22	Cao Phan Lanh	Cao Thị Hưng	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùn	LUC	24	375	967.5	967.5	0.0	
23	Cao Phan Linh	Cao Thị Lan	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	259	1104.1	1104.1	0.0	

24	Cao Phan Nguyên	Cao Thị Lan	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	210	1899.7	1899.7	0.0
25	Cao Phan Phú		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	438	1672.9	971.7	701.2
26	Cao Phan Phú	Cao Thị Thoan	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	256	1122.7	1038.2	84.5
27	Cao Phan Quân	Cao Thị Đọc	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	272	1150.4	1150.4	0.0
28	Cao Phan Quảng	1978	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	306	234.0	234.0	0.0
29	Cao Phan Sáng	Cao Thị Luyến	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùm	LUC	24	382	1207.6	1207.6	0.0
30	Cao Phan Sự	Nguyễn Thị Liên	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	258	511.2	511.2	0.0
31	Cao Phan Sự	Nguyễn Thị Liên	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	280	861.2	861.2	0.0
32	Cao Phan Ton		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	431	1325.5	1325.5	0.0
33	Cao Phan Triển	Cao Thị Nhị	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	269	1232.2	1232.2	0.0
34	Cao Phan Triển	Cao Thị Nhị	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	46	320	756.3	756.3	0.0
35	Cao Phan Triển	Cao Thị Nhị	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	46	322	286.2	286.2	0.0
36	Cao Phan Vịnh	Nguyễn Thị Thom	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	167	3374.1	3374.1	0.0
37	Cao Phan Vịnh	Nguyễn Thị Thom	Thôn Phú Thọ	Đồng Chua	LUC	46	265	520.9	520.9	0.0
38	Cao Phan Vương	Cao Thị Tuyên	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	285	2173.2	2173.2	0.0
39	Cao Quang Dũng	1977	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	311	524.9	156.0	368.9
40	Cao Quang Hà	Cao Thị Thà	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	46	242	1560.0	1106.7	453.3
41	Cao Quang Lương		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	461	721.6	26.4	695.2
42	Cao Quang Thoại	Trịnh Thị Ngân	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	259	1229.9	1229.9	0.0
43	Cao Sĩ Điền	Ngô Thị Tạc	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùm	LUC	24	395	1291.5	1291.5	0.0
44	Cao Sĩ Điền	Ngô Thị Tạc	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	261	1677.9	1677.9	0.0
45	Cao Sĩ Luật		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	237	1395.8	840.2	555.6
46	Cao Sĩ Sang	Cao Thị Chính	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	233	822.0	822.0	0.0
47	Cao Sĩ Sim	Cao Thị Thoan	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	188	557.6	557.6	0.0
48	Cao Sĩ Sim	Cao Thị Thoan	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	295	590.8	590.8	0.0
49	Cao Sĩ Thắng	Phạm Thị Thu	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	302	551.7	551.7	0.0
50	Cao Sĩ Thành		Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	263	381.1	380.2	0.9
51	Cao Sĩ Vĩnh	Đình Thị Hiệu	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	264	1457.1	1457.1	0.0
52	Cao Sỹ Dân	Cao Thị Xuyên	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	221	603.0	603.0	0.0
53	Cao Sỹ Dân	Cao Thị Xuyên	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	408	794.1	794.1	0.0
54	Cao Sỹ Dũng	Cao Thị Hiệp	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	287	1273.6	90.0	1183.6

55	Cao Sỹ Dương	Nguyễn Thị Hoa	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	203	978.1	978.1	0.0	
56	Cao Sỹ Dương	Cao Thị Thảo	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	278	670.9	670.9	0.0	
57	Cao Sỹ Hào	Cao Thị Đượ	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	377	499.5	499.5	0.0	
58	Cao Sỹ Nguyên		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	473	346.0	4.4	341.6	
59	Cao Sỹ Quảng	Cao Thị Thiều	Thôn Phú Thọ	Đồng Chùa	LUC	46	292	731.1	731.1	0.0	
60	Cao Sỹ Sáng	Cao Thị Nhân	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	46	282	1191.2	1191.2	0.0	
61	Cao Sỹ Sơn	Cao Thị Quyến	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	178	928.7	928.7	0.0	
62	Cao Sỹ Sơn	Cao Thị Quyến	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	232	490.2	279.1	211.1	
63	Cao Sỹ Thân		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	447	1666.1	918.6	747.5	
64	Cao Sỹ Thường	Nguyễn Thị Dung	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	242	861.8	861.8	0.0	
65	Cao Sỹ Thường	Nguyễn Thị Dung	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	407	1285.4	1285.4	0.0	
66	Cao Sỹ Tin	Ngô Thị Ly	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	205	741.0	741.0	0.0	
67	Cao Sỹ Tinh	Ngô Thị Ngân	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	304	179.0	179.0	0.0	
68	Cao Sỹ Trắc	Nguyễn Thị Chinh	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	283	1210.8	1210.8	0.0	
69	Cao Sỹ Trang		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	225	547.3	10.7	536.6	
70	Cao Sỹ Trọng	Cao Thị Độ	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	367	2160.3	2160.3	0.0	
71	Cao Sỹ Tú	Cao Thị Bậy	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	418	827.0	827.0	0.0	
72	Cao Sỹ Tú	Cao Thị Bậy	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	432	782.5	559.6	222.9	
73	Cao Sỹ Tuấn	Nguyễn Thị Chiêu	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	386	1416.6	1406.0	10.6	
74	Cao Sỹ Tuấn		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	401	712.9	2.9	710.0	
75	Cao Sỹ Tuấn	Phạm Thị Hà	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	423	827.8	827.8	0.0	
76	Cao Sỹ Ty	Nguyễn Thị Hà	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	268	489.9	489.9	0.0	
77	Cao Sỹ Ưởng	Trịnh Thị Thủy	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	168	1057.3	1057.3	0.0	
78	Cao Sỹ Uy	Cao Thị Ánh	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	277	305.0	305.0	0.0	
79	Cao Sỹ Văn	Ngô Thị Cản	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	404	936.5	936.5	0.0	
80	Cao Sỹ Văn	Ngô Thị Cản	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	409	110.0	110.0	0.0	
81	Cao Thị Bậy	1957	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	206	620.0	620.0	0.0	
82	Cao Thị Bậy	1957	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	191	268.6	268.6	0.0	
83	Cao Thị Bậy	1957	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	289	1141.1	564.3	576.8	
84	Cao Thị Đấp	1944	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	299	503.1	503.1	0.0	
85	Cao Thị Địch	1940	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	240	514.1	514.1	0.0	

86	Cao Thị Độ	1942	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	219	381.1	381.1	0.0	
87	Cao Thị Duyên	1979	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	287	117.2	117.2	0.0	
88	Cao Thị Hằng	1973	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	369	287.9	287.9	0.0	
89	Cao Thị Hường		Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	204	837.9	837.9	0.0	
90	Cao Thị Huyền		Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	187	1167.7	58.6	1109.1	
91	Cao Thị Lệ		Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	220	822.8	822.8	0.0	
92	Cao Thị Lệ		Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	272	1114.6	1114.6	0.0	
93	Cao Thị Liễu	Phạm Văn Trung	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	271	630.1	630.1	0.0	
94	Cao Thị Quyên		Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	288	240.6	240.6	0.0	
95	Cao Thị Tần	1970	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	422	499.1	499.1	0.0	
96	Cao Thị Thanh	1938	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	421	748.2	546.9	201.3	
97	Cao Thị Thê	1945	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	316	419.6	419.6	0.0	
98	Cao Thị Tuệ	Ngô Văn Vĩ	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	46	317	925.8	925.8	0.0	
99	Cao Thị ý		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	303	175.9	64.2	111.7	
100	Cao Văn Chức	Ngô Thị Mến	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	250	1370.1	1370.1	0.0	
101	Cao Văn Hàn	Nguyễn Thị Được	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	200	1605.8	372.0	1233.8	
102	Cao Văn Hiến		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	204	76.0	61.9	14.1	
103	Cao Văn Hoàn	Phạm Thị Sợi	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	205	377.1	377.1	0.0	
104	Cao Văn Khánh	1968	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	244	750.7	460.9	289.8	
105	Cao Văn Loan		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	257	458.8	252.1	206.7	
106	Cao Văn Ngọc	Cao Thị Lưỡng	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	46	229	1980.1	919.4	1060.7	
107	Cao Văn Thư	Cao Thị Băng	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	223	1366.2	1366.2	0.0	
108	Cao Văn Thư	Cao Thị Băng	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	253	1889.1	1059.2	829.9	
109	Đinh Thị Bí	Ngô Văn Đồi	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	381	565.1	565.1	0.0	
110	Đinh Viết Cường	Cao Thị Toan	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	192	372.9	372.9	0.0	
111	Đinh Viết Hàng	Cao Thị Văn	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	215	1382.6	1382.6	0.0	
112	Đinh Viết Hàng	Cao Thị Văn	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	231	282.4	254.4	28.0	
113	Đinh Viết Hiến	Cao Thị Nhận	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	200	839.2	839.2	0.0	
114	Đinh Viết Huy	Ngô Thị Toàn	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	208	590.9	590.9	0.0	
115	Đinh Viết Huy	Ngô Thị Toàn	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	313	814.2	814.2	0.0	
116	Đinh Viết Trường	Nguyễn Thị Viện	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	238	168.2	168.2	0.0	

117	Đoàn Đức Hạnh	Cao Thị Noi	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	490	155.1	155.1	0.0	
118	Đoàn Đức Hạnh	Cao Thị Noi	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	189	422.9	422.9	0.0	
119	Đoàn Đức Hạnh	Cao Thị Noi	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	46	319	714.8	714.8	0.0	
120	Ngô Khắc Bao		Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	LUC	24	385	833.3	269.4	563.9	
121	Ngô Thị Lễ	1979	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	273	254.0	254.0	0.0	
122	Ngô Thị Mận		Thôn Phú Thọ	Đồng Chùa	LUC	46	239	883.3	883.3	0.0	
123	Ngô Văn Cải	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	380	1243.5	1243.5	0.0	
124	Ngô Văn Cải	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	417	1536.7	1536.7	0.0	
125	Ngô Văn Cán	Cao Thị Nga	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	220	380.0	380.0	0.0	
126	Ngô Văn Cân	Ngô Thị Nén	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	217	530.0	530.0	0.0	
127	Ngô Văn Châu	Ngô Thị Châm	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	387	769.6	769.6	0.0	
128	Ngô Văn Đạc		Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	LUC	24	350	1472.8	1455.5	17.3	
129	Ngô Văn Đạc		Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	LUC	24	373	1001.9	254.2	747.7	
130	Ngô Văn Đậu		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	463	724.1	35.5	688.6	
131	Ngô Văn Ích	Trịnh Thị Vân	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	297	971.7	971.7	0.0	
132	Ngô Văn Khôi	Ngô Thị Vóc	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	229	159.9	6.3	153.6	
133	Ngô Văn Khôi	Ngô Thị Vóc	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	46	318	788.8	788.8	0.0	
134	Ngô Văn Muộn	1966	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	298	414.0	414.0	0.0	
135	Ngô Văn Ngoạn		Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	286	486.9	486.9	0.0	
136	Ngô Văn Nguyên	Cao Thị Đợi	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	286	1396.9	121.0	1275.9	
137	Ngô Văn Nhận	Cao Thị Sớm	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	46	267	971.0	971.0	0.0	
138	Ngô Văn Nhữ		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	258	1542.8	1542.8	0.0	
139	Ngô Văn Thơ	Cao Thị Nhời	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	305	195.9	151.6	44.3	
140	Ngô Văn Thoại	Cao Thị Gám	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	LUC	24	376	1048.7	1048.7	0.0	
141	Ngô Văn Tờ		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	247	1043.2	1043.2	0.0	
142	Ngô Văn Trắng		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	462	482.2	22.1	460.1	
143	Ngô Văn Trường	Đình Thị Thực	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	276	767.8	767.8	0.0	
144	Ngô Văn Tuy		Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	LUC	24	374	1203.0	1176.9	26.1	
145	Ngô Văn Ứng		Thôn Phú Thọ	Đồng Chùa	LUC	46	215	1967.9	1161.4	806.5	
146	Ngô Xuân Âm	Nguyễn Thị Xoài	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	288	1369.1	1369.1	0.0	
147	Ngô Xuân Cừ	1985	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	261	385.3	385.3	0.0	

148	Ngô Xuân Dục	Cao Thị Linh	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	298	1109.6	1109.6	0.0	
149	Ngô Xuân Giang	Cao Thị Việt	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	291	556.6	556.6	0.0	
150	Ngô Xuân Hiếu	1982	Thôn Phú Thọ	Đồng Chùa	LUC	46	249	1500.0	1500.0	0.0	
151	Ngô Xuân Huy	Cao Thị Lượ	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	216	501.9	501.9	0.0	
152	Ngô Xuân Kính	Bùi Duy Thọ	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	193	1638.6	1638.6	0.0	
153	Ngô Xuân Lên	Cao Thị Vụ	Thôn Phú Thọ	Đồng Chùa	LUC	46	264	894.8	894.8	0.0	
154	Ngô Xuân Lộc	Đình Thị Mơ	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	46	303	1195.9	1195.9	0.0	
155	Ngô Xuân Mạnh		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	260	1016.7	1016.7	0.0	
156	Ngô Xuân Nghiễm	Cao Thị Lựa	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	237	168.1	168.1	0.0	
157	Ngô Xuân Tê	Cao Thị Diệt	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	35	221	1164.9	1164.9	0.0	
158	Ngô Xuân Thắng		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	235	1340.2	1340.2	0.0	
159	Ngô Xuân Thọ	Ngô Thị Huệ	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	281	734.9	734.9	0.0	
160	Ngô Xuân Thọ	Ngô Thị Huệ	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	296	1448.1	1448.1	0.0	
161	Ngô Xuân Thiều		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	465	730.3	37.8	692.5	
162	Ngô Xuân Toa	Cao Thị Thơ	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	46	287	1255.6	1255.6	0.0	
163	Ngô Xuân Toàn	Cao Thị Thiều	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	46	260	1332.8	1332.8	0.0	
164	Ngô Xuân Tựu	Cao Thị Liên	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	260	985.0	985.0	0.0	
165	Ngô Xuân Tựu		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	402	1164.2	608.0	556.2	
166	Ngô Xuân Vang	Cao Thị Thê	Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	LUC	24	351	1625.6	1625.6	0.0	
167	Ngô Xuân Vị	Cao Thị Sáu	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	202	171.0	67.8	103.2	
168	Ngô Xuân Viễn		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	227	365.4	188.9	176.5	
169	Ngô Xuân Vinh	Đình Thị Hiệu	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	230	285.3	1.9	283.4	
170	Ngô Xuân Vinh		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	238	887.1	792.8	94.3	
171	Nguyễn Đic Đại	Nguyễn Thị Tới	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	272	1602.5	1602.5	0.0	
172	Nguyễn Đình Sở	Cao Thị Luyện	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	262	1358.2	1358.2	0.0	
173	Nguyễn Đình Thành		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	LUC	24	464	834.9	45.0	789.9	
174	Nguyễn Đức Du		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	LUC	46	255	1093.1	94.5	998.6	
175	Nguyễn Đức Giang	Đoàn Thị Thủy	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	LUC	24	222	754.2	754.2	0.0	
176	Nguyễn Đức Giang	Đoàn Thị Thủy	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	LUC	35	310	1034.3	465.4	568.9	
177	Nguyễn Duy Chương		Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	LUC	46	251	752.1	752.1	0.0	
178	Nguyễn Duy Giang	Cao Thị Tập	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	LUC	24	189	1265.8	1265.8	0.0	

179	Nguyễn Duy Giang		Thôn Phú Thọ	Đông Xóm	LUC	46	214	992.6	115.9	876.7	
180	Nguyễn Duy Thọ	Cao Thị Nhung	Thôn Phú Thọ	Đông Cửa	LUC	46	252	3513.7	2106.2	1407.5	
181	Nguyễn Thị Diệu	1955	Thôn Phú Thọ	Đông Chua	LUC	46	279	730.5	730.5	0.0	
182	Nguyễn Thị Láng	1975	80B - Yên Minh - Quán Thán	Đông Cửa	LUC	24	202	495.9	495.9	0.0	
183	Nguyễn Thị Mẫn	1940	Thôn Phú Thọ	Đông Chét	LUC	46	302	398.2	398.2	0.0	
184	Nguyễn Thị Sơn	1954	Thôn Phú Thọ	Đông Cửa	LUC	46	284	1821.3	1821.3	0.0	
185	Nguyễn Thị Sự	1967	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	34	273	504.5	504.5	0.0	
186	Nguyễn Trung Kiên		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	203	144.3	11.4	132.9	
187	Phạm Thị Bất		Thôn Phú Thọ	Đông Vá	LUC	24	439	882.4	882.4	0.0	
188	Trần Thị Bình		Thôn Phú Thọ	Đông Cửa	LUC	24	315	412.9	412.9	0.0	
189	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đông Chét	LUC	24	236	347.0	347.0	0.0	
190	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đông Chét	LUC	24	239	322.3	322.3	0.0	
191	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	LUC	24	335	348.0	25.7	322.3	
192	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	LUC	24	336	248.1	248.1	0.0	
193	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	LUC	24	349	718.7	315.4	403.3	
194	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Bờ Dưng	LUC	24	362	805.2	805.2	0.0	
195	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Bờ Dưng	LUC	24	371	1139.8	1139.8	0.0	
196	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đông Chét	LUC	24	484	302.3	302.3	0.0	
197	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Bờ Dưng	LUC	24	486	713.9	713.9	0.0	
198	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đông Hùi	LUC	24	488	150.4	150.4	0.0	
199	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đông Hùi	LUC	24	489	165.2	13.5	151.7	
200	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Cửa Nội	LUC	34	428	100.0	30.6	69.4	
201	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Cửa Giữa	LUC	34	429	300.0	17.3	282.7	
202	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Cửa Nội	LUC	34	430	200.0	200.0	0.0	
203	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Cửa Giữa	LUC	34	431	100.0	100.0	0.0	
204	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Cửa Giữa	LUC	34	432	100.0	100.0	0.0	
205	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Bãi ẻ	LUC	35	144	947.4	461.6	485.8	
206	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	150	200.0	200.0	0.0	
207	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	LUC	35	190	38.2	38.2	0.0	
208	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đông Chua	LUC	46	228	440.9	440.9	0.0	
209	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đông Cửa	LUC	46	263	1046.1	970.0	76.1	

210	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Đông Chét	LUC	46	289	175.6	175.6	0.0	
211	Cao Phan Thiềm		Thôn Phú Thọ	Ba Đào	BHK+NTS	35	138	2200.0	23.1	2176.9	
212	Cao Sỹ Trung	Ngô Thị Lại	Thôn Phú Thọ	Ba Đào	BHK+NTS	35	139	2064.0	427.3	1636.7	
213	Cao Sỹ Ba + Cao Quang Sang+ Ubnd Xã		Thôn Phú Thọ	Ba Đào	BHK+NTS	35	163	6632.8	3904.5	2728.3	
214	Ngô Xuân Vạn		Thôn Phú Thọ	Ba Đào	BHK+NTS	35	175	1632.0	1087.2	544.8	
215	Ngô Văn Cử		Thôn Phú Thọ	Cây Lâu	BHK+NTS+NK	35	185	3907.0	2445.6	1461.4	
216	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	BHK	35	146	98.0	98.0	0.0	
217	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Ba Đào	BHK+NTS	35	147	709.0	501.9	207.1	
218	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Ba Đào	BHK+NTS	35	162	604.9	604.9	0.0	
219	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Ba Đào	BHK	35	174	605.2	605.2	0.0	
220	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ		BHK	35	199	2528.2	2528.2	0.0	
221	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Ba Đào	BHK+NTS	35	219	683.6	683.6	0.0	
222	UBND xã Lâm Thao		Thôn Phú Thọ	Thôn Phú Thọ	BHK	35	383	48.8	15.9	32.9	